SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-08-13T15:55:58+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 62 /2026/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 10 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tỷ lệ phần trăm *(%)* để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 32NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc cho ý kiến về tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 601/TTr-STC ngày 05 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tỷ lệ phần trăm *(%)* để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực đất đai, các cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, xác định giá đất cụ thể.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm *(%)* để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá.

1. Trên địa bàn 10 phường *(Lào Cai, Cam Đường, Sa Pa, Âu Lâu, Nam Cường, Văn Phú, Yên Bái, Cầu Thia, Nghĩa Lộ, Trung Tâm)*.

a) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,8% đối với đất thương mại, dịch vụ.

b) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,5% đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung.

c) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,0% đối với các loại đất khác còn lại *(trừ quy định tại khoản 4 Điều này)*.

2. Trên địa bàn 19 xã *(Trấn Yên, Mậu A, Lục Yên, Văn Chấn, Mù Cang Chải, Hạnh Phúc, Yên Bình, Cốc San, Hợp Thành, Bảo Thắng, Phong Hải, Bảo Yên, Bảo Hà, Văn Bàn, Võ Lao, Bắc Hà, Si Ma Cai, Bát Xát, Mường Khương)*.

a) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,5% đối với đất thương mại, dịch vụ.

b) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,2% đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung.

c) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,0% đối với các loại đất khác còn lại *(trừ quy định tại khoản 4 Điều này)*.

3. Trên địa bàn các xã còn lại

a) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,2% đối với đất thương mại, dịch vụ.

b) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 1,0% đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung.

c) Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 0,8% đối với các loại đất khác còn lại *(trừ quy định tại khoản 4 Điều này)*.

4. Tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất một năm bằng 0,8% đối với đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm *(không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)* theo quy định của Luật Đất đai, tiền thuê đất được tính như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Riêng đối với trường hợp thuê đất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà sử dụng vào mục đích bãi đỗ xe thì đơn giá thuê đất được xác định bằng 10% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất hoặc hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 5. Đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2026

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, gồm:

a) Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định tỷ lệ phần trăm *(%)* tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Quy định mức tỷ lệ phần trăm *(%)* để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Quy định chuyển tiếp

Các trường hợp thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước đã có đơn giá trước ngày Quyết định này có hiệu lực

thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục thực hiện đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB & Tổ chức thi hành PL *(Bộ Tư pháp)*;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 7 Quyết định;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Sở Tư pháp *(tự kiểm tra văn bản)*;
- Công báo tỉnh; Báo và PTTH Lào Cai;
- Trung tâm thông tin và Hội nghị tỉnh *(CTTĐT tỉnh)*;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT *(Oanh, Quyết)*.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Sinh